

Bs Bùi Văn Bình - Khoa Nội TM

Các biến chứng về tim của phẫu thuật ngoài tim là nguyên nhân chính của biến chứng và tử vong do phẫu thuật. Biến chứng tim quan trọng nhất do phẫu thuật là nhồi máu cơ tim, suy tim sung huyết, và tử vong do tim. Bệnh nhân nhồi máu cơ tim, có biến chứng vành trước đó và suy tim sung huyết là nhóm nguy cơ tử vong cao nhất chính dẫn đến biến chứng này.

1. Nguyên nhân của các biến chứng tim mạch trong giai đoạn phẫu thuật

- Các yếu tố góp phần làm đảm bảo hoà oxy máu giảm:

- Nhồi máu biến đổi về sinh lý và chuyển hoá xảy ra sau phẫu thuật làm ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa cung và cầu oxy cơ tim.

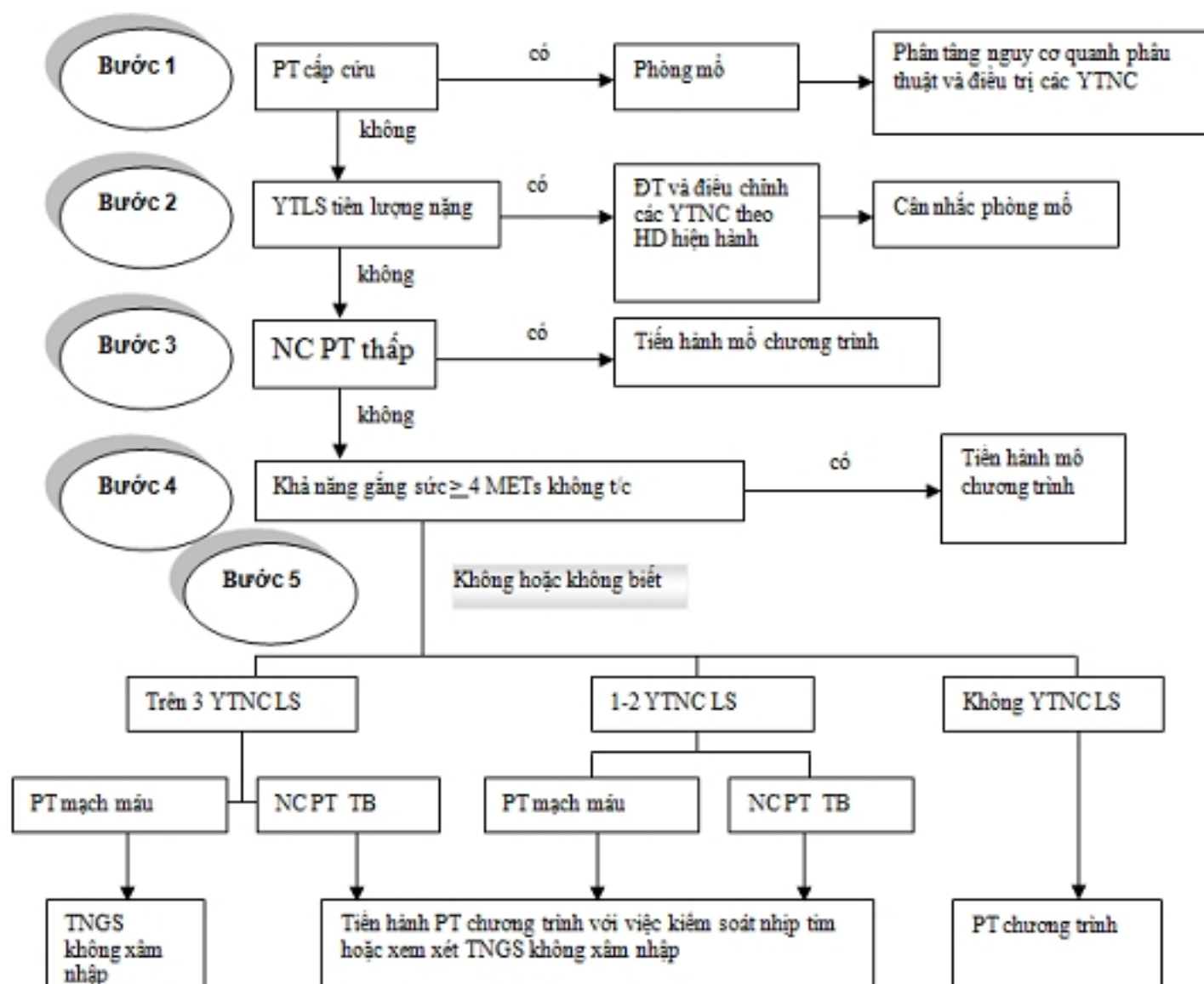
- Sự gia tăng hoạt động thần kinh giao cảm khi bệnh nhân đau, mất, xuất huyết, giảm oxy máu và nhiễm trùng.

- Các rối loạn trong quá trình điều chỉnh thể tích dịch nội mạch và mô kẽ do quá tải thể tích. Rối loạn này là do quá trình điều hòa thể tích, cân bằng muối nước bị thay đổi và do thay đổi tính thấm mao mạch.

- Tình trạng viêm phổi và vi khuẩn hoá phổi gây bất thường hô hấp thông khí-tưới máu kèm thêm việc sử dụng thuốc an thần, giảm đau gây suy hô hấp và bệnh nhân không thể thở độc lập.



2.1: Các bước đánh giá nguy cơ tim mạch trước phẫu thuật ngoại tim.



<u>Tình trạng tim mạch cấp tính</u> (Active cardiac condition)	<u>Ví dụ</u>
Hội chứng mạch vành không ổn định	Đau ngực không ổn định hoặc CĐTNOĐ nặng (CCS III hoặc IV) NMCT cấp (trong vòng 7 ngày) hoặc NMCT gần đây (trong vòng 30 ngày)
Suy tim mất bù:	NYHA IV hay Suy tim xấu đi hoặc mới khởi phát
Loạn nhịp nghiêm trọng	Block nhĩ thất cao độ. Loạn nhịp thất có triệu chứng ở bệnh nhân có bệnh tim nền. Loạn nhịp trên thất không kiểm soát được nhịp thất. Loạn nhịp chậm có triệu chứng Nhịp nhanh thất mới phát hiện.
Bệnh van tim nặng	Hẹp chủ nặng Hẹp hai lá nặng.

Bảng 2: Phân loại nguy cơ tim mạch trước các phẫu thuật ngoài tim

Nguy cơ cao: Nguy cơ tim mạch > 5% • Phẫu thuật lớn, cấp cứu, đặc biệt ở bệnh nhân lớn tuổi. • Phẫu thuật ở động mạch chủ bụng hoặc các mạch máu lớn khác. • Phẫu thuật có nguy cơ kéo dài, mất nhiều máu hoặc rối loạn cân bằng nước-điện giải. Nguy cơ trung bình: nguy cơ < 5% • Phẫu thuật ở đầu mặt cổ • Phẫu thuật chỉnh hình • Phẫu thuật tiền liệt tuyến • Phẫu thuật bóc nội mạc động mạch cảnh Nguy cơ thấp: nguy cơ < 1% • Phẫu thuật nội soi • Phẫu thuật thủy tinh thể • Phẫu thuật vú • Phẫu thuật mắt

Bảng 3: Các yếu tố nguy cơ lâm sàng để đoán tỉ vong tim mạch quanh phẫu thuật

1. Thiếu máu cục bộ cơ tim
2. Suy tim sung huyết
3. Bệnh lý não
4. Nguy cơ phẫu thuật cao
5. Tiểu đường đang điều trị bằng insulin
6. Creatinine máu $> 2\text{mg} / \text{dl}$
7. Các bệnh lý toàn thân nặng như nhiễm trùng, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính... cũng góp phần dự đoán tử vong quanh phẫu thuật.

Bảng 4. Chỉ định tim mạch ngoại mạch đối với phẫu thuật

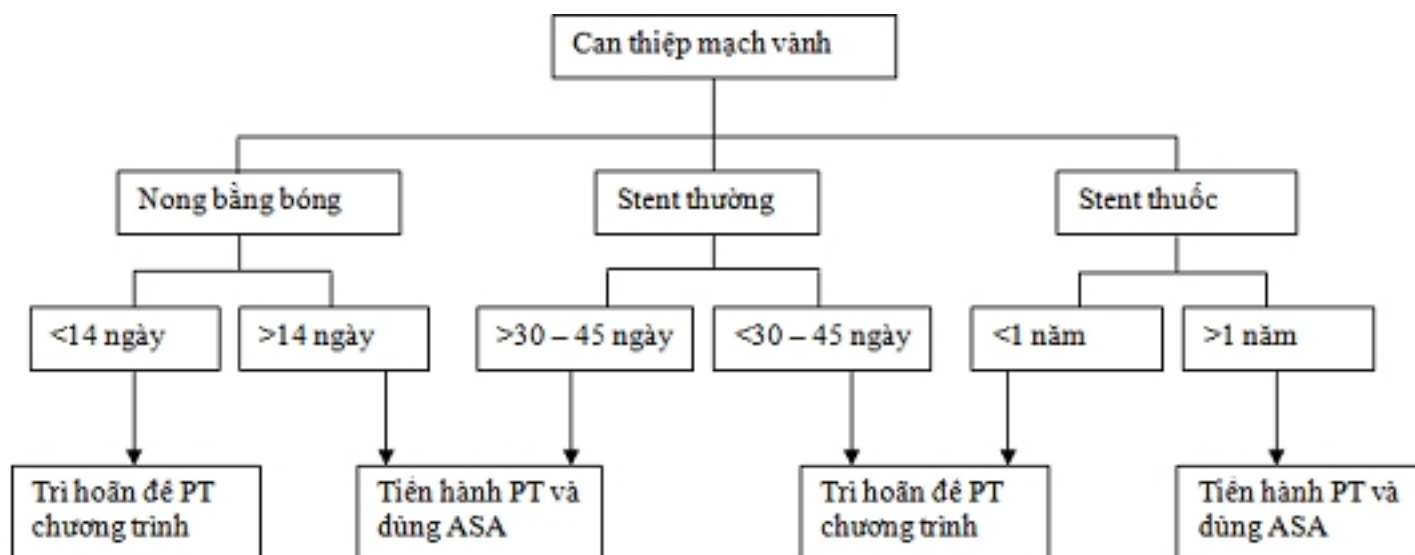
- Bệnh nhân có tình trạng bệnh lý tim mạch cấp tính trước khi mổ chương trình phải được đánh giá và điều trị theo hướng dẫn hiện hành trước khi phẫu thuật (I).
- Bệnh nhân bệnh mạch vành có triệu chứng trải qua phẫu thuật mạch máu hay phẫu thuật nguy cơ trung bình (I)
- Bệnh nhân có trên 3 yếu tố nguy cơ trên lâm sàng và khả năng gắng sức kém (< 4 MET) trước các phẫu thuật mạch máu hay phẫu thuật có nguy cơ tim mạch trung bình, cao (IIa).
- Bệnh nhân có 1-2 yếu tố nguy cơ trên lâm sàng và khả năng gắng sức kém ($< 4\text{MET}$) trước các phẫu thuật có nguy cơ tim mạch trung bình, cao (IIb).
- Bệnh nhân có 1-2 yếu tố nguy cơ trên lâm sàng và khả năng gắng sức tốt trước các phẫu thuật mạch máu (IIb).

Bảng 5. Chỉ định tim mạch ngoại mạch đối với phẫu thuật

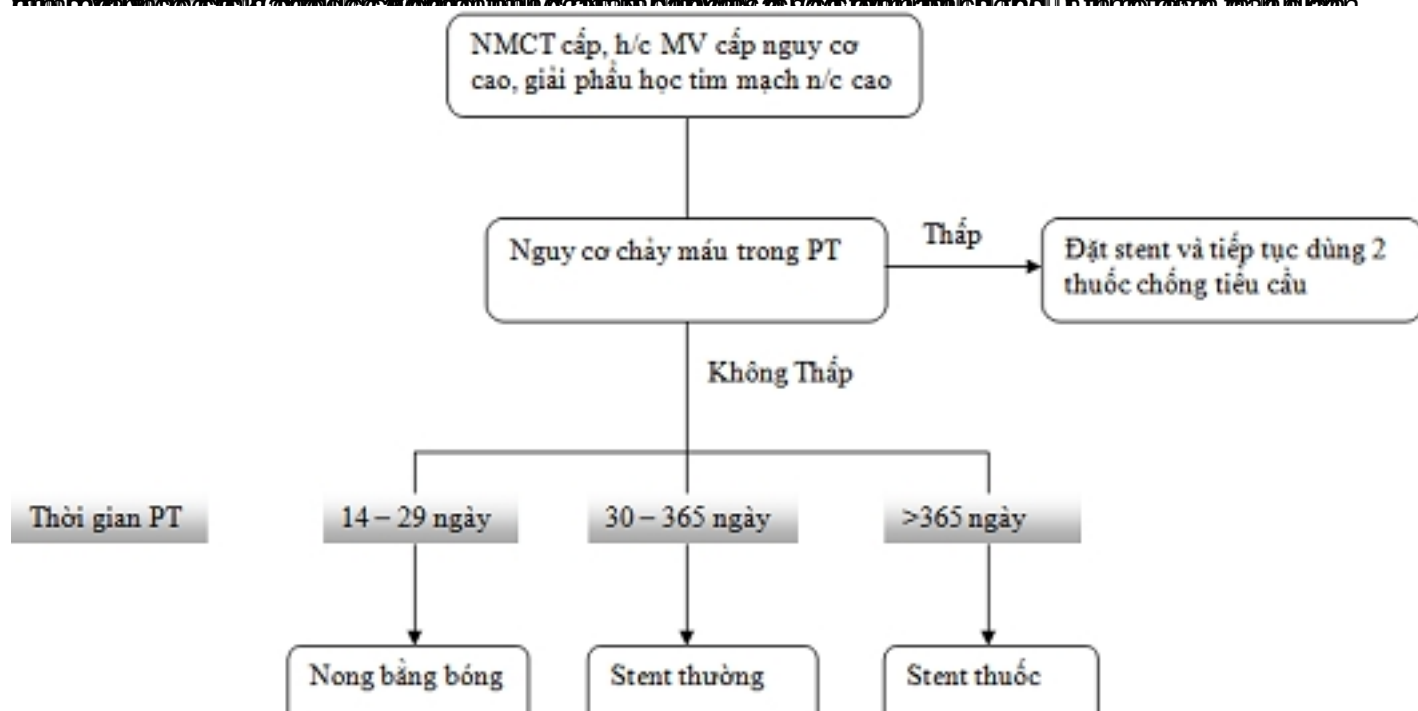
Chỉ định nhóm I:

1. BN có cơn đau thắt ngực ổn định với hẹp thân chung
2. BN có cơn đau thắt ngực ổn định với bệnh 3 nhánh, đặc biệt EF $< 50\%$
3. BN có cơn đau thắt ngực ổn định với bệnh 2 nhánh, trong đó có nhánh LAD và EF $< 50\%$ hoặc có biểu hiện TMCBCT trên test gắng sức.
4. BN có cơn đau thắt ngực không ổn định nguy cơ cao hoặc NMCT không ST chênh lên
5. BN có NMCT cấp

Bảng 6. Chỉ định tim mạch ngoại mạch đối với phẫu thuật



Hình 2 : thời gian tối thiểu để PT sau khi đã can thiệp MV (6,7,8)



Nguy cơ và biện pháp làm giảm các biến chứng tim mạch quanh phẫu thuật ngoài tim

Viết bởi Biên tập viên

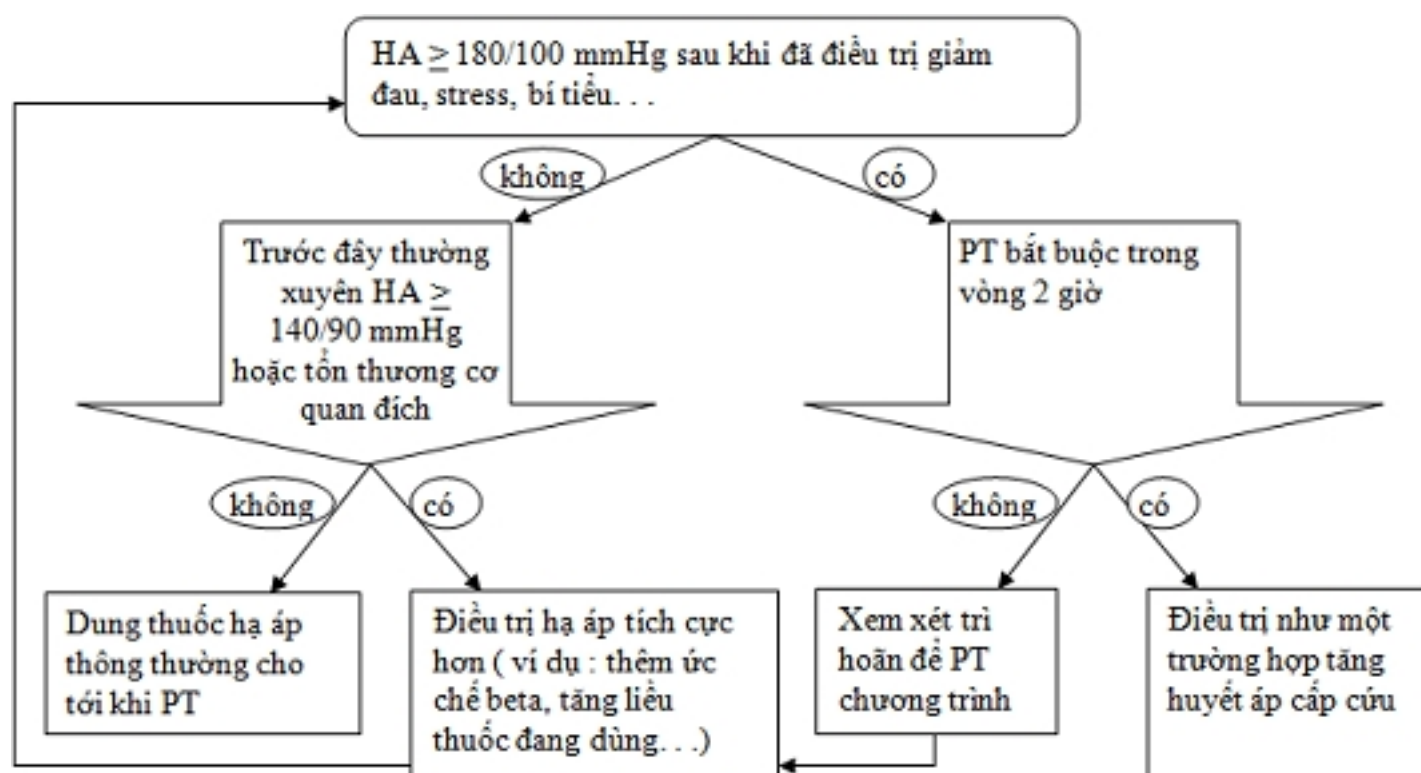
Thủ bộ y, 11 Tháng 2 2017 17:34 - Lần cập nhật cuối: Chủ nhật, 12 Tháng 2 2017 06:46

	Nguy cơ huyết khối trong stent cao	Nguy cơ huyết khối trong stent thấp
Biến chứng chảy máu nguy cơ cao: PT nội sọ. PT tùy sống. PT hốc mắt. Cắt đốt tiền liệt tuyến qua ngã niệu đạo(TURP)	Ngừng ngay điều trị kháng tiểu cầu, và nếu đang điều trị 2 thuốc kháng tiểu cầu thì xem xét điều trị cầu kháng đông.	Ngừng ngay điều trị chống tiểu cầu.
Biến chứng chảy máu nguy cơ không cao	Tiếp tục điều trị kháng tiểu cầu	Tiếp tục điều trị kháng tiểu cầu

	Nguy cơ tim mạch thấp	Nguy cơ tim mạch trung bình	Nguy cơ tim mạch cao hoặc bệnh MV mạn
PT mạch máu PT nguy cơ TB hoặc cao. PT nguy cơ thấp	IIbC Chưa đủ chứng cứ. Chưa đủ chứng cứ.	IIbC IIbC Chưa đủ chứng cứ.	Cận lâm sàng trước PT cho thấy tình trạng thiếu máu cơ tim. IB IIaB IIaB

Bảng 8.1. Tóm tắt chỉ định dùng chế độ beta quanh phẫu thuật

-Thời điểm và liều dùng : Ức chế beta nên dùng vài ngày đến vài tuần trước PT chương trình. Liều thuốc nên điều chỉnh để đạt nhịp tim lúc nghỉ 60 - 65 l/ph. Trên những BN thiếu máu cục bộ cơ tim, kiểm soát nhịp tim xuống dưới ngưỡng gây thiếu máu. -Lựa chọn thuốc : có thể dùng bất kỳ thuốc ức chế beta chọn lọc nào : bisoprolol, metoprolol, atenolol, ... -Thời gian dùng : BN không có chỉ định dài hạn: tới 30 ngày sau PT. BN có chỉ định dùng dài hạn: dùng không hạn định.
--



Hình 5 : chỉ dẫn điều trị THA trước PT (9)

Phẫu thuật/thủ thuật không cần ngưng thuốc chống đông	Phẫu thuật/thủ thuật nguy cơ chảy máu thấp	Phẫu thuật/thủ thuật nguy cơ chảy máu cao
Can thiệp trên răng Nhổ 1 đến 3 răng Mổ cạnh chân răng Rạch áp-xe Đặt implant Mổ mắt Mổ đục thủy tinh thể, glaucoma Nội soi không kèm mổ Mổ nông (áp-xe, ngoài da)	Nội soi kèm sinh thiết Sinh thiết tuyến tiền liệt Sinh thiết bàng quang Khảo sát điện sinh lý hoặc đốt bằng sóng tần số radio nhịp nhanh trên thất Chụp mạch máu Đặt máy tạo nhịp hoặc ICD (trừ trường hợp giải phẫu phức tạp, ví dụ, bệnh tim bẩm sinh)	Cắt đốt phức tạp bên tim trái (cổ lập tĩnh mạch phổi, hủy nhịp nhanh thất) Gây tê tùy sống hoặc gây tê ngoài màng cứng; chọc dịch não tủy chẩn đoán Phẫu thuật ngực Phẫu thuật bụng Phẫu thuật chỉnh hình lớn Sinh thiết gan Cắt tuyến tiền liệt qua niệu đạo Sinh thiết thận

B ng 11A: C u kháng đông b nh nhân van tim nhân t o

ACCP - 2008	ACC/AHA 2008
<u>Nguy cơ cao:</u> (dùng heparin không phân đoạn hoặc heparin trọng lượng phân tử thấp liều điều trị). - Các loại van 2 lá cơ học. - Van động mạch chủ cơ học (van bóng trong khung, van 1 đĩa nghiêng). - Đột quy hoặc cơn thoáng thiếu máu não gần đây (< 6 tháng). <u>Nguy cơ trung bình:</u> (liều điều trị hoặc liều thấp). -Van động mạch chủ cơ học (van 2 đĩa) kèm : rung nhĩ, đột quy hoặc cơn thiếu máu não trước đây, THA, ĐTD II, suy tim, tuổi> 75. <u>Nguy cơ thấp:</u> liều thấp hoặc không cầu kháng đông. -Van động mạch chủ cơ học (van 2 đĩa) không kèm rung nhĩ và không có các yếu tố nguy cơ khác trên BN đột quy.	<u>Nguy cơ cao:</u> dùng cầu kháng đông. - Các loại van 2 lá và van 3 lá cơ học. - Van động mạch chủ cơ học (van bóng trong khung, van 1 đĩa nghiêng). - Van động mạch chủ cơ học (van 2 đĩa) kèm : rung nhĩ, thuyên tắc huyết khối, loạn chức năng thất trái, tình trạng tăng đông. - Có hơn 1 van cơ học. <u>Nguy cơ thấp:</u> không dùng cầu kháng đông. -Van động mạch chủ cơ học (van 2 đĩa) không kèm các yếu tố nguy cơ khác.

Bảng 11B: Cầu kháng đông ở bệnh nhân rung nhĩ và huyết khối ở thuyên tắc tĩnh mạch

ACCP - 2008	Rung nhĩ	Huyết khối thuyên tắc tĩnh mạch
<u>Nguy cơ cao:</u> (dùng heparin không phân đoạn hoặc heparin trọng lượng phân tử thấp liều điều trị).	-CHADS2 score : 5 - 6. - Đột quỵ hoặc cơn thoáng thiếu máu não gần đây (< 3 tháng). - Bệnh van tim hậu thấp.	- Huyết khối thuyên tắc tĩnh mạch gần đây (< 3 tháng). - Tình trạng tăng đông mức độ nặng (giảm Protein C, protein S, antithrombin, kháng thể kháng phospholipide, bất thường nhiều yếu tố đông máu khác).
<u>Nguy cơ trung bình:</u> (liều điều trị hoặc liều thấp).	CHADS2 score : 3 - 4.	- Huyết khối thuyên tắc tĩnh mạch 3-12 tháng. - Tình trạng tăng đông mức độ không nặng (đột biến di hợp tử yếu tố V Leiden, đột biến di hợp tử yếu tố II). - Huyết khối thuyên tắc tĩnh mạch tái phát. - Ung thư đang hoạt động (điều trị dưới 6 tháng, giảm đau tạm thời).
<u>Nguy cơ thấp:</u> liều thấp hoặc không cần kháng đông.	CHADS2 score : 0 - 2. và không có đột quỵ hoặc cơn thoáng thiếu máu não gần đây).	-Huyết khối thuyên tắc tĩnh mạch đơn giản, hơn 12 tháng và không có yếu tố nguy cơ khác.

Bảng 12.1. Các chỉ định dùng kháng đông

<u>Cầu kháng đông được dùng như thế nào ?</u> Warfarin, sintrom : Ngưng 5 ngày trước PT (đảm bảo lượng thuốc còn lại rất thấp). Heparin trọng lượng phân tử thấp hoặc heparin không phân đoạn: bắt đầu dùng sau liều kháng đông cuối cùng 36 giờ. Liều cuối cùng của heparin trọng lượng phân tử thấp : dùng trước PT 12 - 24 giờ (thường là 24 giờ), đối với heparin không phân đoạn là 4 - 6 giờ. Heparin trọng lượng phân tử thấp bắt đầu dùng lại sau PT 24 giờ, nếu nguy cơ chảy máu cao có thể trì hoãn 48 -72 giờ. Heparin trọng lượng phân tử thấp ngưng khi INR : 2-3 trong 2 ngày.

Nguy cơ và biện pháp làm giảm các biến chứng tìm kiếm quanh phẫu thuật ngoài tim

Viết bởi Biên tập viên

Thủ bộ y, 11 Tháng 2 2017 17:34 - Lần cập nhật cuối: Chủ nhật, 12 Tháng 2 2017 06:46

